| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số:260/2018/DS-PT
Ngày:29-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH T**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Tòng.

*Các Thẩm phán*:

1. Bà Nguyễn Thị An Tiên;

2. Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Dương Thị Kiều Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên tòa***: Ông Trần Văn Sự, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2018/TLPT-DS về việc "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất", do Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2018/DSST ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 184/2018/QĐPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969 (Có mặt)

Bà Trần Thị B, sinh năm 1965 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Cẩm A, xã Cẩm G1, huyện G, tỉnh T.

*Bị đơn:* Bà Ngô Thị R, sinh năm 1938; địa chỉ: ấp Cẩm A, xã Cẩm G1, huyện G, tỉnh T.

Đại diện theo ủy quyền của bà R: ông Lê Ngọc B1, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp Cẩm L, xã Cẩm G1, huyện G, tỉnh T (Văn bản ủy ngày 18/5/2018 của Ủy ban nhân dân xã Cẩm G1) (có mặt)và ông Trần Văn L1, sinh năm 1945; địa chỉ: ấp Ninh H, xã Bàu N, Huyện D, tỉnh T (Văn bản ủy ngày 05/11/2018)(Có mặt).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Ngọc B1, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp Cẩm L, xã Cẩm G1, huyện G, tỉnh T (Có mặt)

2. Anh Lê Hồng N1, sinh năm 1985 (Tòa án không triệu tập)

3. Chị Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1990 (Tòa án không triệu tập)

Cùng địa chỉ: ấp Cẩm A, xã Cẩm G1, huyện G, tỉnh T.

4. Ngân hàng N2; đại diện theo ủy quyền ông Hồ Huy C; chức vụ: Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh, Ngân hàng N2 chi nhánh huyện G (Tòa án không triệu tập).

Người kháng cáo: Nguyên đơn- Ông Nguyễn Văn Đ; bà Trần Thị B và Bị đơn -Bà Ngô Thị R.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 09/11/2017 và lời khai tại Tòa án ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị B trình bày:*

Ngày 02/6/2015, ông bà có nhận chuyển nhượng của bà Ngô Thị R 4.468,3 $m^2$ đất trồng lúa, thửa số 68, 69 tờ bản đồ số 17, tại ấp Cẩm A, xã Cẩm G1, huyện G, tỉnh T, với giá 160.000.000 đồng (Nhưng trong hợp đồng ghi 100.000.000 đồng); hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã Cẩm G1 chứng thực và được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/7/2015.

Ông bà đã trả tiền mua đất cho bà R 05 lần tổng cộng số tiền 112.000.000 đồng nhưng không làm giấy; cụ thể lần 1 ngày 20/7/2015 trả 10.000.000 đồng, lần 2 ngày 25/7/2015 trả 50.000.000 đồng, lần 3 ngày 25/9/2015 trả 30.000.000 đồng, lần 4 ngày 11/10/2015 trả 12.000.000 đồng, lần 5 ngày 06/11/2015 trả 10.000.000 đồng; còn lại 48.000.000 đồng thỏa thuận khi nào đến hạn trả nợ Ngân hàng trả tiếp cho bà R.

Ngày 09/12/2015 ông bà cho anh N1, chị L1 thuê diện tích đất nêu trên thời hạn 05 năm để trồng ớt với tổng số tiền 20.000.000 đồng, trả đủ tiền. Tháng 7 năm 2017 ông B1, bà R lấy đất lại trồng mì, dừa và xây nhà trên đất. Nay vợ chồng ông yêu cầu bà R, ông B1 thu dọn tài sản trả lại 4.468,3 $m^2$ đất, vợ chồng ông trả tiếp cho bà R số tiền 48.000.000 đồng.

Ngày 27/11/2017 ông Đ làm đơn khởi kiện ông Lê Ngọc B1 yêu cầu bồi thường thiệt do tài sản bị xâm phạm với số tiền 17.500.000 đồng, đến ngày 19/12/2017 ông Đ làm đơn khởi kiện bổ sung.

Ngày 27/3/2018 ông Đ, bà B rút lại tòa bộ yêu cầu theo đơn khởi kiện ngày 27/11/2017 và đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 19/12/2017 đối với bà R, ông B1.

*Người đại diện cho bị đơn ông Lê Ngọc B1 trình bày*:

Khoảng năm 2014, ông Đ nói quen biết người có chức vụ lớn sẽ giúp bà R

thắng kiện bà R sẽ cho vợ chồng ông Đ phần đất tranh chấp 4.468,3 $m^2$, sau đó bà R giao cho ông Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi bà đến Ủy ban nhân dân xã Cẩm G1 ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng hay tặng cho bà không biết gì không có đọc lại; bà R không có nhận tiền bán đất của vợ chồng ông Đ. Nay vợ chồng ông Đ yêu cầu trả đất bà R, ông B1 không đồng ý và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa bà R với vợ chồng ông Đ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh N1, chị L1 trình bày*: ngày 09/12/2015 có thuê của vợ chồng ông Đ 4.468,3 $m^2$ đất với thời hạn 05 năm, đã quản lý sử dụng đến tháng 8 năm 2017 thì bà R tranh cản và lấy đất lại sử dụng cho đến nay. Anh N1, chị L1 không có yêu cầu gì trong vụ án này, khi nào có yêu cầu sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

*Ông Hồ Huy C đại diện cho Ngân hàng trình bày*: ngày 17/8/2017 vợ chồng ông Đ có vay của Ngân hàng N2 chi nhánh huyện G số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng theo Hợp đồng tín dụng số: 5703 LAV201705218; không thế chấp tài sản nhưng vợ chồng ông Đ có giao cho ngân hàng giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mà hai bên đang tranh chấp. Ngày 02/8/2018 đại diện cho Ngân hàng N2 rút lại toàn bộ đơn khởi kiện.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2018/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T, đã quyết định:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị B " Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" đối với bị đơn bà Ngô Thị R, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc B1, anh Lê Hồng N1, chị Nguyễn Thị Kim L1, Ngân hàng N2.

Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị B với bà Ngô Thị R được Ủy ban nhân dân xã Cẩm G1, huyện G chứng thực số: 189 quyển số: 01/2015/SCT/HĐ,GD ngày 02-6-2015.

Buộc bà Ngô Thị R, ông Lê Ngọc B1 phải giao cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị B được quyền sử dụng phần đất diện tích 4.263,6 $m^2$, loại đất lúa, thửa số 68, 69, tờ bản đồ số 17, tại ấp Cẩm A, xã Cẩm G1, huyện G, có tứ cận: Đông giáp đất bà R dài 11m + đường đất 41,1m; Tây giáp mương nước dài 58,58 m; Nam giáp mương nước dài 44,87m + ông Lộc 41m; Bắc đất ông Lê Văn Cẩn dài 11,45m + 7,8m + 21,73m + 6,73m + 15,64m. Bà Ngô Thị R và ông Lê Ngọc B1 phải nhổ và di dời 28 trụ xi măng, 34 cây dừa, cây đu đủ, nhà vệ sinh và các tài sản khác ra khỏi phần đất nêu trên.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị B phải trả cho bà Ngô Thị R số tiền 186.056.414 (Một trăm tám mươi sáu triệu, không trăm năm mươi sáu ngàn, bốn trăm mười bốn) đồng.

2. Công nhận cho bà Ngô Thị R được quyền sử dụng phần đất diện tích 204,7 $m^2$, loại đất lúa, nằm trong thửa số 69, tờ bản đồ số 17, tại ấp Cẩm A, xã Cẩm G1, huyện G, có tứ cận: Đông giáp đường đất dài 6,8m; Tây giáp đất ông Đ dài 11m; Nam giáp đất ông Đ dài 23m; Bắc giáp đất ông C1 dài 23m do bà R đang quản lý sử dụng.

Buộc bà Ngô Thị R phải trả cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị B số tiền 10.235.000 (Mười triệu, hai trăm ba mươi lăm ngàn) đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị B về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng đối với bà Ngô Thị R, ông Lê Ngọc B1 và giữa Ngân hàng N2 đối với ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị B về khoản tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số: 5703 LAV201705218 ngày 16-8-2017.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc định giá, chi phí giám định, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 16/8/2018 ông Đ và bà B kháng cáo chỉ đồng ý trả cho bà R số tiền 112.000.000 đồng, không đồng ý giao cho bà R sử dụng diện tích đất 204,7$m^2$. Ngày 17/8/2018, ông B1- đại diện cho bà R kháng cáo yêu cầu không công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đ, bà B và bà R.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T*:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ và bà B về tiền lãi của số tiền mà ông Đ và bà B phải trả cho bà R và buộc bà R tháo dở, di dời căn nhà và các tài sản khác trả lại cho ông Đ, bà B diện tích 204,7 $m^2$; tính lại phần án phí. Sửa bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1] Xét kháng cáo của ông Lê Ngọc B1 yêu cầu không công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đ bà B với bà R thấy rằng: Ngày 02/6/2015, vợ chồng ông Đ bà B có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Ngô Thị R. Nội dung của hợp đồng là bà R chuyển nhượng cho ông Đ bà B diện tích 4.468,3 $m^2$, thửa số 68, 69 tờ bản đồ số 17, tại ấp Cẩm A, xã Cẩm G1, huyện G, tỉnh T, với giá 100.000.000 đồng. Hợp đồng được chứng thực tại UBND xã Cẩm G1 và ông Đ bà B cũng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN:CS01561 ngày 09/7/2015. Tại biên bản hòa giải ngày 08/12/2016, bà R thừa nhận có bán đất cho ông Đ và đã nhận số tiền 32.000.000 đồng (BL 183). Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/5/2016 của công an huyện G, bà R thừa nhận có nhận 50.000.000 đồng tiền bán đất cho vợ chồng ông Đ (BL 114). Ông B1 cho rằng bà R bị lừa dối khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Đ bà R nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Như vậy, về nội dung và hình thức của hợp đồng đều đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 689 của Bộ luật dân sự năm 2005. Bà R cũng không bị đe dọa, lừa dối khi ký kết hợp đồng. Việc chuyển quyền sử dụng đất đã được đăng ký nên có hiệu lực theo Điều 692 của Bộ luật dân sự năm 2005. Cấp sơ thẩm công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị B với bà Ngô Thị R là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị R.

[2] Về tiền chuyển nhượng đất: Bà R không thừa nhận việc có bán đất cho vợ chồng ông Đ nên không cung cấp giá đất mua bán; theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện giá trị hợp đồng là 100.000.000 đồng. Ông Đ cho rằng giá mua bán thực tế là 160.000.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xác định giá trị thực tế của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm tiến hành định giá lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp với giá thẩm định 223.415.000 đồng là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của ông Đ bà B thấy rằng:

[3.1] Ông Đ cho rằng đã trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà R 05 lần tổng cộng 112.000.000 đồng nhưng không có căn cứ chứng minh. Bà R thừa nhận tại Cơ quan điều tra công an huyện G đã nhận tiền chuyển nhượng đất của ông Đ 50.000.000 đồng và tại buổi hòa giải ngày 08/12/2016 do Ủy ban nhân dân xã Cẩm G1 tổ chức, bà R khai nhận ông Đ đã trả được số tiền 32.000.000 đồng, tổng cộng 82.000.000 đồng, cấp sơ thẩm chấp nhận số tiền ông Đ đã trả cho bà R 82.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.2] Về số tiền lãi:

Do các bên không thống nhất giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên ngày 02/02/2018 cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá toàn bộ diện tích đất 4.468,3 $m^2$. Tại thời điểm định giá, đất có giá trị thực tế là 50.000 đồng/$m^2$ thành tiền 223.415.000 đồng. Cấp sơ thẩm áp dụng số tiền 223.415.000 đồng là giá trị chuyển nhượng của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để buộc các bên thanh toán cho nhau là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc ông Đ phải trả lãi cho bà R 0.83% trên số tiền 141.415.000 đồng tính từ ngày 02/6/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là không đúng. Bởi lẽ, giá trị hợp đồng đã được tính theo giá trị thực tế tại thời điểm xét xử. Nên chấp nhận phần kháng cáo này của ông Đ.

[3.3] Đối với căn nhà của bà R cất trên đất thấy rằng:

Trước khi xảy ra tranh chấp, bà R đang sống với vợ chồng ông B1. Ngày 08/12/2016 giữa bà R và ông Đ đã xảy ra tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Hòa giải tại UBND xã Cẩm G1). Ngày 16/11/2017, Tòa án nhân dân huyện G thụ lý giải quyết vụ án. Tháng 12/2017, bà R đến phần đất đang tranh chấp cắm trụ xi măng, cất căn nhà mái thiết, nền đất diện tích ngang 4.7m dài 9,2 m, sau đó trồng 28 trụ xi măng và 34 cây dừa. Sau khi cấp sơ thẩm tiến hành thẩm định xem xét tại chỗ lần 2 ngày 02/02/2018 bà R xây vách tường, lát gạch men diện tích 67,9m$^2$ không giữ nguyên hiện trạng để chờ giải quyết, là không chấp hành pháp luật. Nên cần buộc bà R tháo dở, di dời toàn bộ căn nhà và các tài sản khác trả lại cho ông Đ diện tích 204,7 m$^2$ mới đảm bảo quyền lợi của các bên và giữ nghiêm pháp luật. Nên cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ, sửa bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ và bà B, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Đ và bà B không phải chịu. Bà R không phải chịu án phí, do bà R là người cao tuổi nên được miễn theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án phúc thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 692, 697, 699, 700 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95, 167 Luật Đất đai năm 2014; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Ngô Thị R, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị B. Sửa án sơ thẩm.

2. Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị B với bà Ngô Thị R được Ủy ban nhân dân xã Cẩm G1, huyện G chứng thực số: 189 quyển số: 01/2015/SCT/HĐ,GD ngày 02/6/2015.

Buộc bà Ngô Thị R, ông Lê Ngọc B1 phải giao cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị B được quyền sử dụng phần đất diện tích 4.468,3 m$^2$, loại đất lúa, thửa số 68, 69, tờ bản đồ số 17, tại ấp Cẩm A, xã Cẩm G1, huyện G do ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 01561 ngày 09/7/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T. Bà Ngô Thị R và ông Lê Ngọc B1 phải tháo dở và di dời căn nhà vách tường, nền gạch men diện tích 67,94 m$^2$, 28

trụ xi măng, 34 cây dừa, cây đu đủ, nhà vệ sinh và các tài sản khác ra khỏi phần đất nêu trên.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị B phải trả cho bà Ngô Thị R số tiền 141.415.000 (Một trăm bốn mươi mốt triệu, bốn trăm mười lăm ngàn) đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị B về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng đối với bà Ngô Thị R, ông Lê Ngọc B1 và giữa Ngân hàng N2 đối với ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị B về khoản tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số: 5703 LAV201705218 ngày 16-8-2017.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: buộc bà Ngô Thị R phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ 1.500.000 đồng.

5. Về chi phí giám định: Bà Ngô Thị R phải chịu tiền chi phí giám định là 3.900.000 đồng (Đã nộp xong).

6. Về án phí: Bà Ngô Thị R được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị B phải chịu 7.070.750 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí do ông Đ đã nộp 800.000 theo các biên lai thu số 0012783 ngày 16 tháng 11 năm 2017, biên lai số 0012818 ngày 27 tháng 11 năm 2017 và biên lai số 0012908 ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G; ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị B còn phải nộp tiếp 6.270.705 (sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn bảy trăm lẻ năm) đồng tiến án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng N2 2.610.000 (hai triệu sáu trăm mười nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012985 ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

*Án phí dân sự phúc thẩm:*

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị B không phải chịu. Hoàn trả cho ông Đ bà B số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0008126 ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

Bà Ngô Thị R không phải chịu, hoàn trả cho bà R số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0008138 ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

7. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
-VKSND tỉnh TN;
-TAND huyên (tp);
- Chi cục THADS huyện (tp);
- Phòng KTNV.TAT;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Văn Tòng**